

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRÀ MY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88 /NQ-HĐND

Nam Trà My, ngày 30 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt đề án phát triển ngành nông nghiệp huyện Nam Trà My
giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRÀ MY
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ 14
(Từ ngày 29 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/HU ngày 28/12/2020 của Huyện ủy Nam Trà My về phát triển ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

Sau khi xem xét Tờ trình số 209/TTr-UBND, ngày 15/12/2020 của UBND huyện về việc thông qua Đề án phát triển ngành nông nghiệp huyện Nam Trà My giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 241/BC-HĐND ngày 17/12/2020 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển ngành nông nghiệp huyện Nam Trà My giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030, với nội dung chủ yếu như sau:

I. Quan điểm phát triển ngành nông nghiệp:

- Phát triển ngành nông nghiệp là một hợp phần của tổng thể nền kinh tế, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với định hướng phát triển của huyện. Gắn phát triển ngành nông nghiệp với chương trình xây dựng nông thôn mới và bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.

- Nhà nước định hướng phát triển bằng các cơ chế, chính sách tạo môi trường thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế hoạt động. Tập trung hỗ trợ nghiên cứu phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ và phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống. Tăng cường sự tham gia của các thành phần kinh tế, phát huy vai trò của các tổ chức cộng đồng, nông dân và doanh nghiệp trong đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Trọng tâm là đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng, giá trị cao và thân thiện với môi trường. Nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có lợi thế của tỉnh, huyện. Ứng dụng tiến bộ khoa học

công nghệ, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao, các giải pháp khoa học công nghệ tiên tiến là khâu đột phá nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành, gắn sản xuất với nhu cầu của thị trường nhằm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân.

- Phát triển nông nghiệp vừa phải theo cơ chế thị trường, vừa phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi, vệ sinh an toàn thực phẩm cho người sản xuất và người tiêu dùng. Đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết chặt chẽ trong chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác với doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt. Tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tham gia liên kết theo chuỗi. Lấy địa bàn xã làm cơ sở để chỉ đạo thực hiện cơ cấu gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển nông nghiệp là một quá trình phức tạp, khó khăn và lâu dài do vậy, cần được thường xuyên đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm để điều chỉnh phù hợp với thực tế trên cơ sở xây dựng một hệ thống giám sát, đánh giá và tham vấn thông tin phản hồi từ các bên liên quan.

II. Mục tiêu:

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, phấn đấu tăng trưởng nhanh và bền vững; nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng nội tại và hướng đến xuất khẩu. Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực trước mắt và lâu dài, góp phần giảm nghèo bền vững. Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025:

- Tỷ trọng của ngành nông – lâm nghiệp chiếm 20 – 25% trong cơ cấu kinh tế của huyện. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông – lâm nghiệp đạt bình quân từ 10%/năm trở lên.

- Tăng cường liên kết theo chuỗi và ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị sản phẩm. Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông – lâm nghiệp được sản xuất dưới hình thức hợp tác, liên kết đạt $\geq 10\%$ (bằng 50% so với mức chung của Tỉnh).

- Chuyển đổi từ 80% diện tích đất trồng lúa không chủ động nước, kém hiệu quả hiện nay sang trồng rau, hoa, cây ăn quả và dược liệu. Phấn đấu có 15-20 sản phẩm nông – lâm nghiệp được chứng nhận Chương trình OCOP.

- Xây dựng nhân rộng mô hình giảm nghèo: 15 mô hình/năm (chăn nuôi bò, dê, heo đen; trồng cây dược liệu, ...). Phấn đấu đến năm 2025 diện tích cây ăn quả đạt 250-300 ha.

- Tập trung phát triển các loại vật nuôi bản địa, có giá trị kinh tế cao như dê, heo đen. Đến năm 2025, đàn dê đạt trên 2.000 con; đàn heo đen địa phương đạt 10.000 con. Tỷ lệ hộ dân chăn nuôi có chuồng trại đạt từ 80 – 90%.

- Nâng cao chất lượng lao động nông thôn, tăng tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề đạt trên 38,5%, gắn với giải quyết việc làm tại chỗ thông qua việc phát triển các ngành nghề thủ công, làng nghề truyền thống, cơ sở sơ chế, chế biến nông, lâm, thủy sản, dịch vụ ở nông thôn để đa dạng hóa thu nhập, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

- Triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Phần đầu đến năm 2025, có 01 xã đạt chuẩn Nông thôn mới và 01 xã tiếp tục duy trì xã nông thôn mới (đạt 20% tổng số xã trên địa bàn huyện).

- Phần đầu: thu hút từ 2-3 doanh nghiệp đầu tư sản xuất nông – lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

b) Đến năm 2030:

Tiếp tục duy trì và phát triển hơn nữa quy mô diện tích, sản lượng, số lượng và chất lượng sản phẩm hàng hóa nông – lâm nghiệp của huyện.

Phần đầu có 15 sản phẩm mới về nông – lâm nghiệp được chứng nhận Chương trình OCOP.

Phần đầu đến năm 2030, tỷ trọng của ngành nông – lâm nghiệp chiếm 30 % trong cơ cấu kinh tế của huyện.

Có 01 xã đạt chuẩn Nông thôn mới và 02 xã tiếp tục duy trì xã nông thôn mới (đạt 30% tổng số xã trên địa bàn huyện).

III. Kinh phí thực hiện Đề án:

Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 159.780 triệu đồng (Ngân sách Nhà nước: 105.385 triệu đồng; Người dân tham gia: 54.395 triệu đồng), trong đó:

1. Trồng trọt (phát triển cây dược liệu, cây quế, vùng rau và cây ăn quả), kinh phí: 93.650 triệu đồng.

2. Chăn nuôi (Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm), kinh phí: 11.130 triệu đồng.

3. Phát triển sản phẩm OCOP (Phát triển các sản phẩm để nâng tầm giá trị các sản phẩm nông nghiệp, dược liệu trên địa bàn huyện), kinh phí: 25.000 triệu đồng.

4. Thủy lợi (Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, kiên cố hóa kênh mương các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất), kinh phí: 30.000 triệu đồng.

Nguồn kinh phí: Huy động tất cả các nguồn lực phát triển nông nghiệp trong giai đoạn thực hiện Đề án để thực hiện, bao gồm: Nguồn ngân sách Nhà nước; nguồn xã hội hóa và các nguồn huy động, đóng góp hợp pháp khác.

IV. Giải pháp:

1. Giải pháp về chính sách

- Tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư mở rộng, phát triển sản xuất, dịch vụ cho sản phẩm từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản tại chỗ; đồng thời có cơ chế đảm bảo đầu ra đối với các sản phẩm nông - lâm nghiệp đặc biệt là các sản phẩm sản xuất theo hướng hữu cơ, an toàn.

- Khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung với quy mô lớn. Hình thành các tổ chức dịch vụ bao gồm: tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp nông thôn. Để đẩy mạnh liên kết sản xuất, tạo mối liên kết 5 nhà (Nhà nước - Nhà doanh nghiệp - Nhà nông - Nhà khoa học - Ngân hàng) một cách thiết thực và chặt chẽ hơn. Trong đó, quy định rõ trách nhiệm của các bên, nhất là trách nhiệm của doanh nghiệp và nông dân trong thực hiện hợp đồng liên kết.

Vận dụng một cách linh hoạt các cơ chế, chính sách của Trung ương như: Nghị định 116/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn...

- Thực hiện chính sách quản lý giống cây trồng nông-lâm nghiệp.

- Thực hiện tốt chính sách phát triển rừng trồng cây gỗ lớn, sâm Ngọc Linh, quế Trà My, các loại cây ăn quả và các lâm sản ngoài gỗ khác theo chuỗi giá trị.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai công tác giao khoán bảo vệ rừng theo các chính sách hiện hành của Nhà nước đã thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- Tranh thủ mạnh hơn nữa nguồn vốn từ Trung ương, Tỉnh và các nguồn vốn vay khác để thực hiện các dự án có mức đầu tư lớn, đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, đồng bộ và hiệu quả. Tăng cường huy động các nguồn vốn từ cộng đồng để thực hiện các dự án có mức đầu tư vừa và nhỏ.

- Đối với các khu chăn nuôi tập trung được quy hoạch, tổ chức kêu gọi, thu hút đầu tư, giải phóng và san lấp mặt bằng, hỗ trợ thủ tục hành chính nhanh gọn cho các nhà đầu tư, hỗ trợ vay vốn và các vấn đề liên quan khác để các nhà đầu tư có điều kiện tổ chức xây dựng chuồng trại, cơ sở vật chất khác.

- Ưu tiên rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, giá thuê đất, san lấp mặt bằng... cho các nhà đầu tư khi đầu tư vào phát triển các khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện. Tạo điều kiện và có những ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào chăn nuôi trên địa bàn huyện.

- Khuyến khích xây dựng tổ hợp tác, hợp tác xã nông-lâm nghiệp, các cá nhân, đặc biệt là đội ngũ thanh niên đầu tư vào phát triển nông-lâm nghiệp sản xuất theo hướng hàng hoá.

- Hợp tác với các Viện nghiên cứu, các trường Đại học chuyên ngành để nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất.

2. Giải pháp về vốn

- Ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để xây dựng mô hình thí điểm chuỗi cung ứng thực phẩm nông sản an toàn.

- Bố trí nguồn ngân sách hằng năm để thực hiện các mô hình nông-lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ, gắn với du lịch sinh thái, nâng cao giá trị gia tăng và sản xuất bền vững.

- Sử dụng vốn vay từ quỹ quốc gia theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm; Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành quy chế tạo lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh ngân hàng Chính sách xã hội huyện để hỗ trợ cho vay ưu đãi đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh và người lao động.

- Hỗ trợ vốn cho các dự án khởi nghiệp trẻ ở nông thôn.

- Tăng cường ngân sách đầu tư của Nhà nước cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; huy động các nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế, vốn vay, vốn tự có của các doanh nghiệp, chủ rừng; tranh thủ các nguồn tài trợ thông qua các chương trình, dự án hỗ trợ ngành lâm nghiệp; sử dụng hợp lý nguồn vốn theo các chương trình, dự án.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các chủ rừng tận dụng nguồn vốn từ khai thác rừng trồng đến tuổi khai thác (chủ yếu rừng keo của người dân trồng tự phát); cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt bằng cách trồng bổ sung các loài cây bản địa gỗ lớn và các loài cây có giá trị khác như Giổi, sao đen, Xoan ta,...

- Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh liên kết với các hộ gia đình để đầu tư trồng rừng gỗ lớn theo phương thức: doanh nghiệp đầu tư vốn, khoa học kỹ thuật, các hộ gia đình góp vốn bằng quyền sử dụng đất, khi có sản phẩm khai thác hưởng lợi theo tỷ lệ góp vốn, để hình thành chuỗi giá trị của sản phẩm lâm nghiệp, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

- Ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách để đầu tư hệ thống bảo quản, chế biến nông sản tại chỗ cho các mặt hàng nông sản. Kêu gọi nguồn vốn hỗ trợ từ các doanh nghiệp trong và ngoài địa bàn tỉnh để phát triển các sản phẩm đặc trưng của huyện.

- Các cơ quan, ban ngành, hội, đoàn thể huyện được giao nhiệm vụ cần thực hiện tốt việc hỗ trợ, giải quyết kịp thời các nguồn vốn cho các hộ gia đình, nhóm hộ phát triển kinh tế. Đồng thời, vận động, huy động nguồn vốn trong nhân dân để đầu tư phát triển kinh tế nông nghiệp. Mặt khác, bố trí lồng ghép nguồn vốn các dự án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội từ các chương trình mục tiêu như: Chương trình MTQG giảm nghèo; Chương trình xây dựng nông thôn mới; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Nghị quyết số 88/2019/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn từ cộng đồng để thực hiện các dự án có mức đầu tư vừa và nhỏ.

- Tiếp tục kêu gọi các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ thực hiện các dự án phi công trình.

3. Giải pháp về kỹ thuật

- Xây dựng kế hoạch chi tiết về phát triển các sản phẩm chủ lực của ngành trồng trọt, chăn nuôi; xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến và quản lý chất lượng nông sản.

- Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung, quy mô cánh đồng lớn đối với cây trồng; quy hoạch các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá, quy mô tập trung.

- Phát huy vai trò của hợp tác xã nông nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ đầu vào, hướng dẫn quy trình kỹ thuật, chế biến, tiêu thụ nông sản cho nông dân hoặc làm cầu nối để nhà nông và doanh nghiệp liên kết sản xuất theo phương thức bao tiêu đầu ra sản phẩm.

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, tiêu chuẩn VietGAP, đặc biệt là công nghệ sinh học, vi sinh, giống mới, các biện pháp kỹ thuật tiên tiến giúp tăng năng suất cây trồng, phòng chống dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Tổ chức phát triển chăn nuôi trang trại gắn với bảo vệ môi trường, theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp với công nghệ tiên tiến, kiểm soát dịch bệnh gắn với vệ sinh an toàn thực phẩm. Áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý nhằm tái sử dụng chất thải từ gia súc (phân bón sinh học). Xây dựng giải pháp quản lý an toàn dịch bệnh theo hướng cảnh báo sớm.

- Tăng cường công tác khuyến lâm, chuyển giao kỹ thuật các mô hình trồng rừng nguyên liệu thâm canh, mô hình trồng rừng gỗ lớn, mô hình chuyển hóa rừng trồng Keo sang trồng rừng gỗ lớn như giổi, sao đen, quế,...; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài nguyên rừng; tổ chức hội thảo, hội nghị cấp cơ sở với sự tham gia của người sản xuất, nhà khoa học, các doanh nghiệp và nhà quản lý, nhằm xác định cơ cấu loài cây trồng chủ lực, các mô hình sử dụng đất ưu tiên đối với từng xã, thôn, làng, phù hợp với lợi thế từng vùng.

- Tập trung nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ sinh học trong tuyển chọn, sản xuất giống cây dược liệu chất lượng cao quy mô công nghiệp; nghiên cứu di thực mở rộng vùng sản xuất, hình thành vùng nguyên liệu bền vững; chú trọng công nghệ bảo quản sau thu hoạch để nâng cao giá trị sản phẩm.

- Nâng cấp các công trình thủy lợi hiện trạng, xây dựng mới công trình các loại, nhằm nâng cao diện tích được tưới của từng vùng phục vụ cho sản xuất nông-lâm nghiệp.

4. Giải pháp về lao động

- Tuy truyền, vận động, khuyến khích thanh niên đầu tư sản xuất nông nghiệp tại địa phương; Nâng cao nhận thức của người dân về lợi thế của liên kết nhóm hộ trong sản xuất, hạn chế sản xuất tự phát, nhỏ lẻ; Nâng cao nhận thức của người dân trong việc thực hiện cam kết khi liên kết, hợp tác sản xuất với các doanh nghiệp. Tuyệt đối không phá vỡ liên kết khi đã ký kết hợp tác với doanh nghiệp.

- Tăng cường cơ giới hóa ở các vùng có điều kiện áp dụng để giảm chi phí lao động trong trồng trọt, chăn nuôi.

- Ưu tiên bố trí kinh phí đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của bộ máy quản lý, nhà khoa học, đội ngũ doanh nhân và người lao động; đào tạo, nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ, công chức ở cơ sở làm công tác nông - lâm nghiệp; tăng cường đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên cơ sở cho mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm cấp huyện và cấp xã để chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho nông dân.

5. Giải pháp về thị trường

- Tiến hành rà soát và xây dựng các trung tâm, điểm bán các sản phẩm nông sản trên địa bàn huyện trong đó ưu tiên tại phiên chợ Sâm và hàng nông sản hàng tháng, các điểm du lịch, khu vực đông dân cư, thuận tiện về giao thông, thương mại nhằm đưa các sản phẩm nông sản đến gần hơn với người tiêu dùng.

- Đầu tư xây dựng hệ thống/ chuỗi phân phối sản phẩm nông sản có uy tín.

- Xây dựng và quảng bá thương hiệu các loại nông sản, dược liệu đặc sản như Sâm Ngọc Linh, quế Trà My, đảng sâm, chè dây, giảo cổ lam... đồng thời, thực hiện việc gắn chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm này.

- Xây dựng kênh phản hồi thông tin hai chiều giữa người sản xuất và người tiêu dùng thông qua kênh bán lẻ để từ đó tạo ra sản phẩm đáp ứng thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng.

- Giảm thiểu các khâu trung gian trong phân phối sản phẩm đến tay người tiêu dùng.

- Thiết kế và in bao bì, nhãn mác giúp người tiêu dùng nhận diện được sản phẩm và truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

- Tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi như xây dựng mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt giữa các doanh nghiệp, các hợp tác xã, các cơ sở chăn nuôi và các điểm buôn bán, giết mổ gia súc, gia cầm, các cửa hàng lớn trong và ngoài tỉnh.

- Hỗ trợ xây dựng các thương hiệu sản phẩm chăn nuôi an toàn vệ sinh thực phẩm; hỗ trợ các hộ xây dựng cửa hàng kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi sạch về thuê đất, địa điểm kinh doanh, chi phí quảng cáo...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân huyện cụ thể hóa Nghị quyết bằng các Dự án, Kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể theo từng nội dung để thực hiện Nghị quyết này.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện kiểm tra, giám sát việc thực hiện; bảo đảm Nghị quyết được triển khai thực hiện nghiêm túc ở các cấp, các ngành trong huyện.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các hội, đoàn thể tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Khóa XI, Kỳ họp thứ 14, thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở: NN&PTNT, KH&ĐT; TC; Ban Dân tộc;
- TVHU, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- HĐND&UBND các xã;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể;
- Lưu: VT, HĐND.



Lê Thanh Hưng